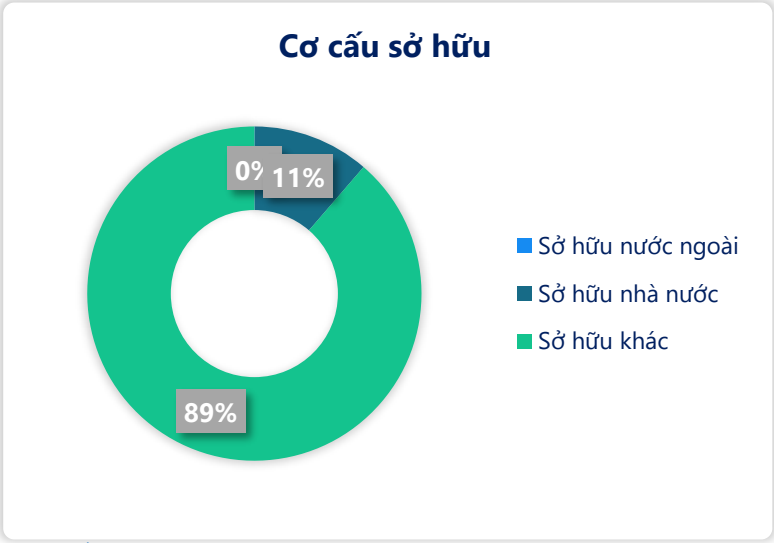
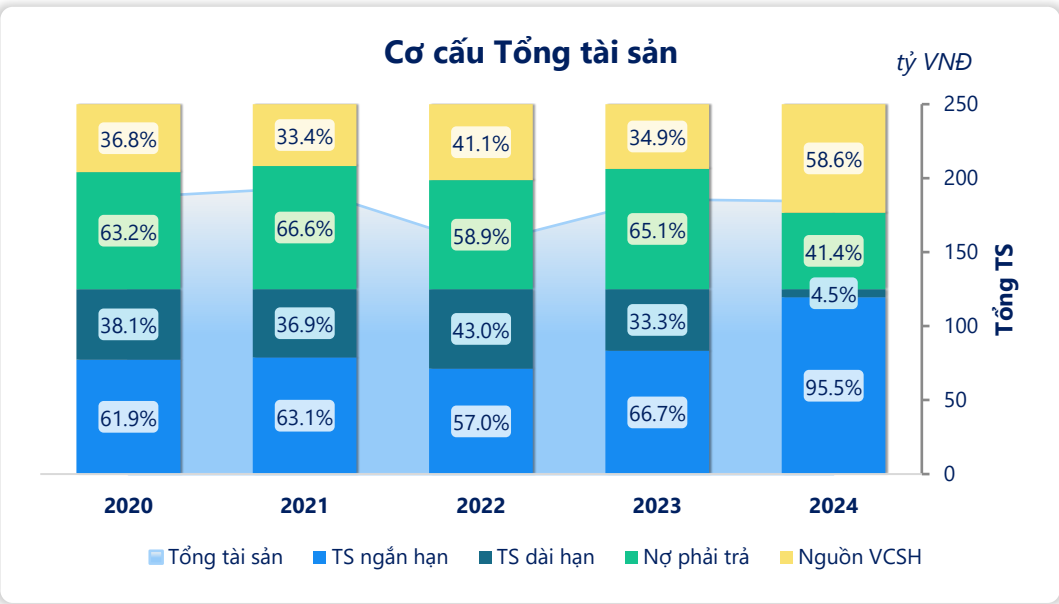


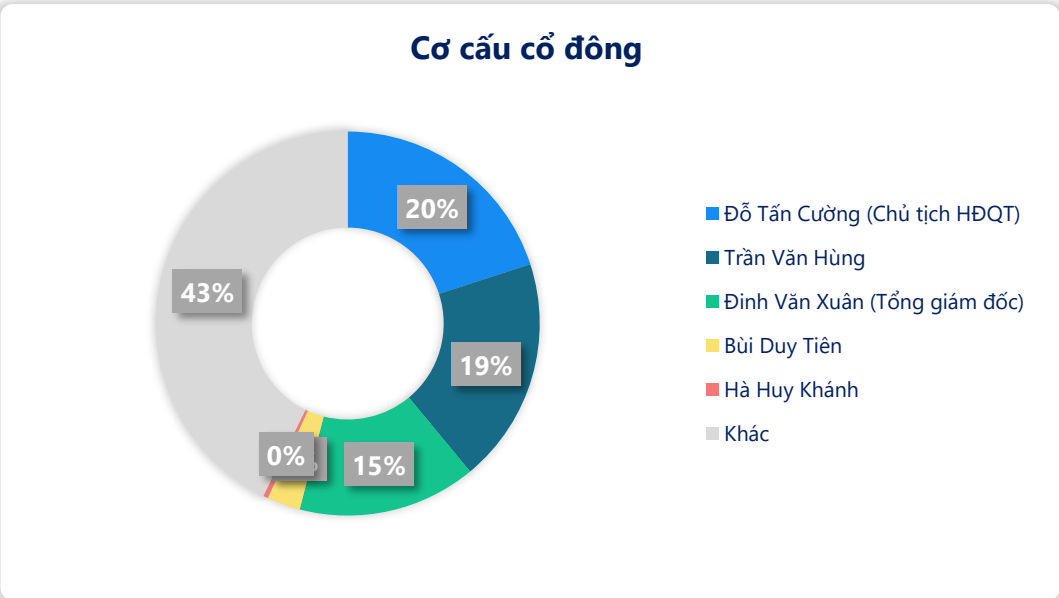
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		34,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		41,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,000		
SL cổ phiếu LH		3,600,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,680		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		108		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		122		
P/E		2.9		
EPS		11,729		
	YTD	1T	3T	6T
L40		-10.8%	14.5%	47.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **L40** năm 2024 đạt **184.2** tỷ đồng, giảm **0.87%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.6%, cao hơn nợ phải trả.

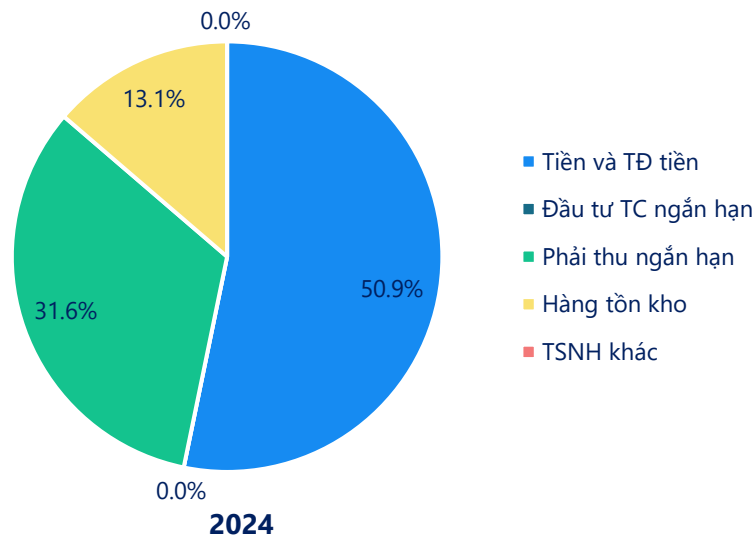
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **88.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 11.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Tấn Cường (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **20.0%**, lớn thứ 2 là Trần Văn Hùng nắm giữ 19.0% và đứng thứ 3 là Đinh Văn Xuân (Tổng giám đốc) nắm giữ 15.0%.

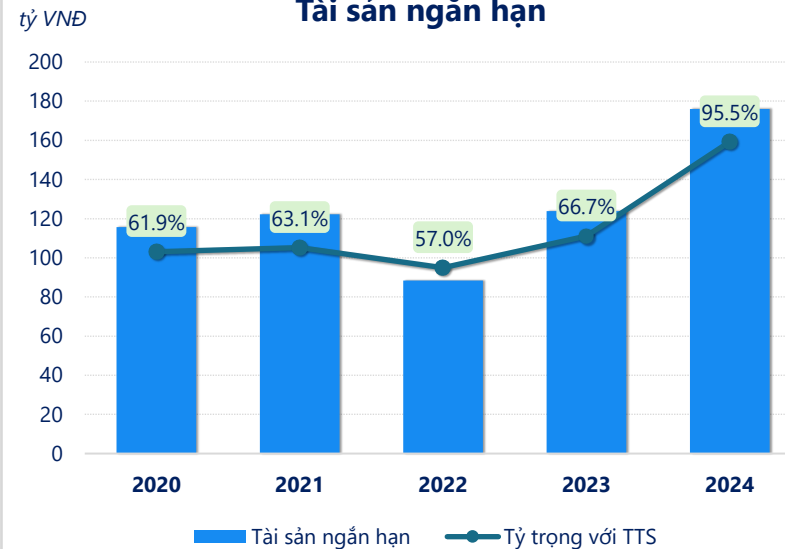
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



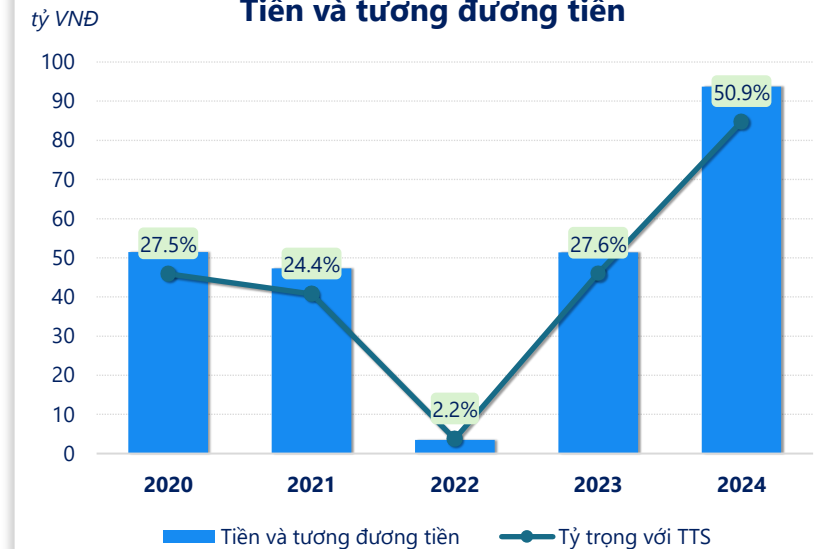
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của L40 đạt **176.0** tỷ đồng, tăng trưởng **42.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

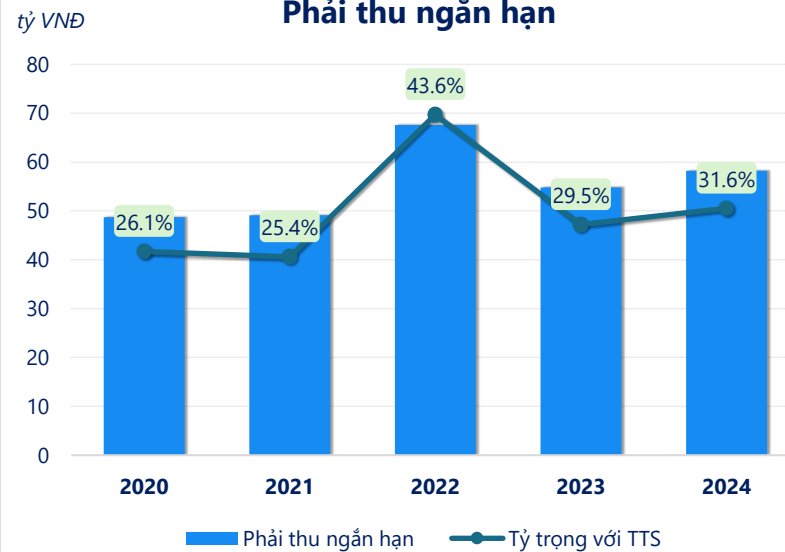
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



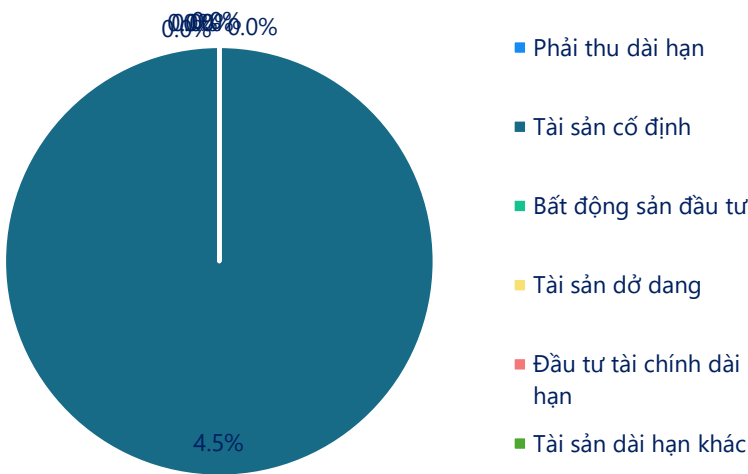
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



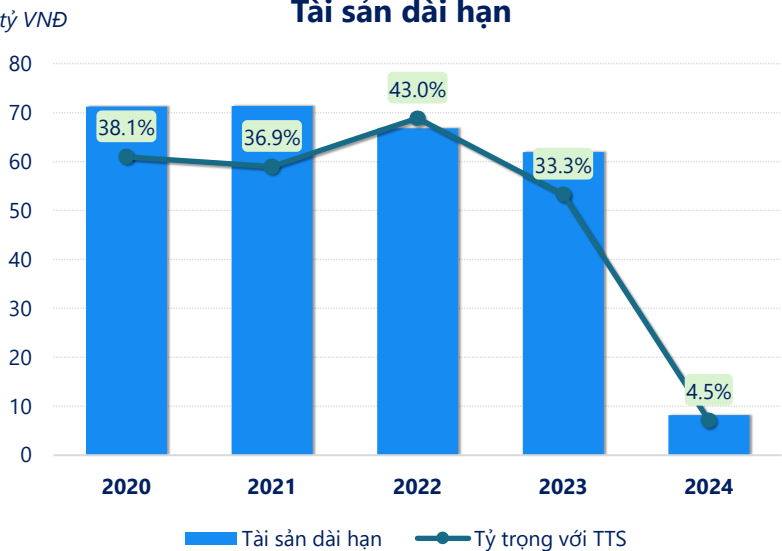
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 8.21 tỷ đồng giảm 86.7% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 4.46%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 4.46%, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

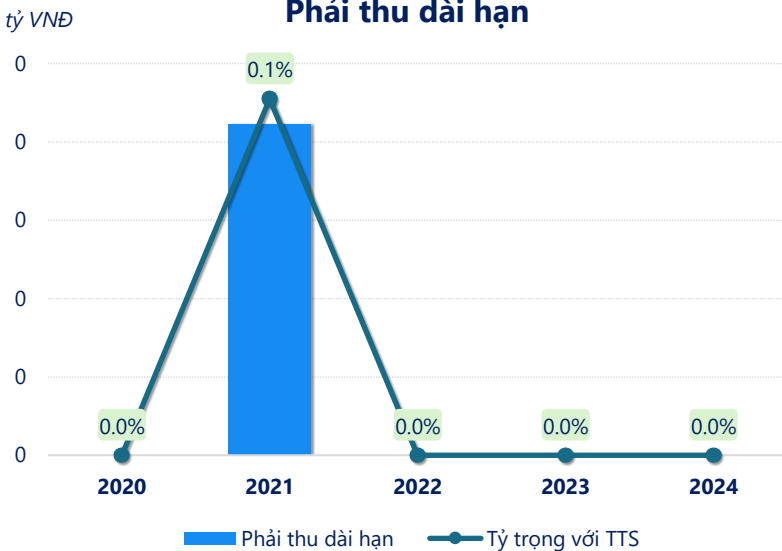
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



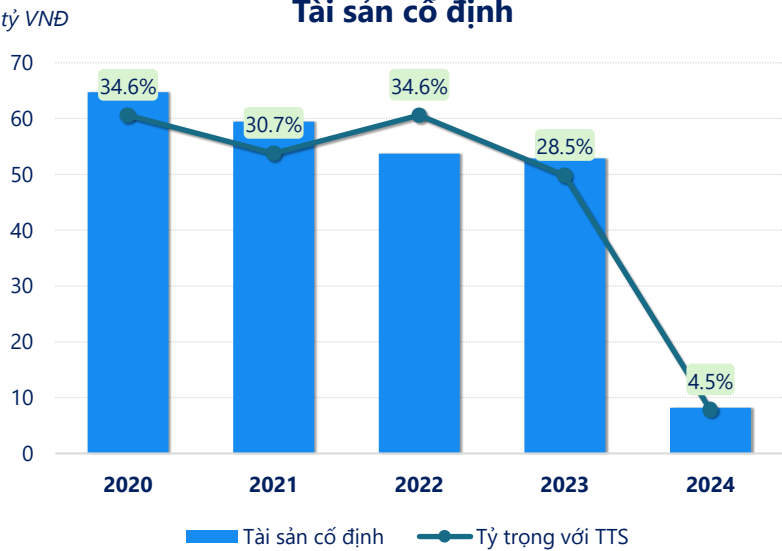
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



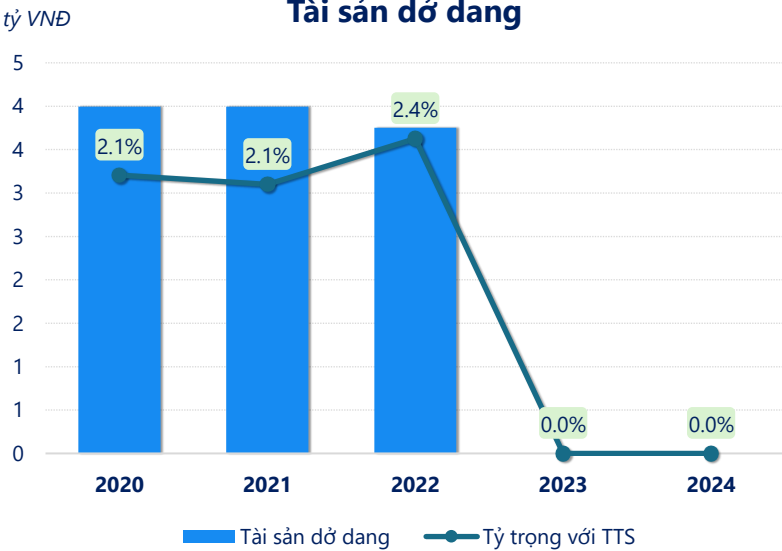
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

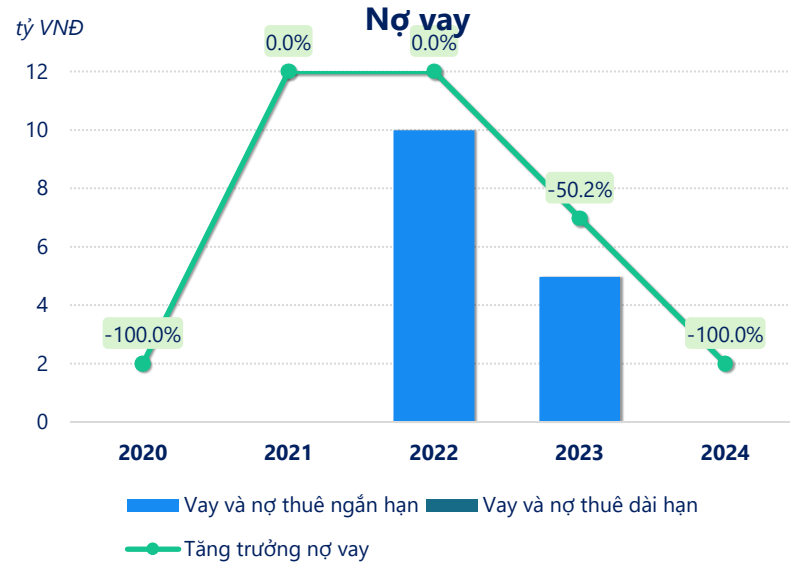
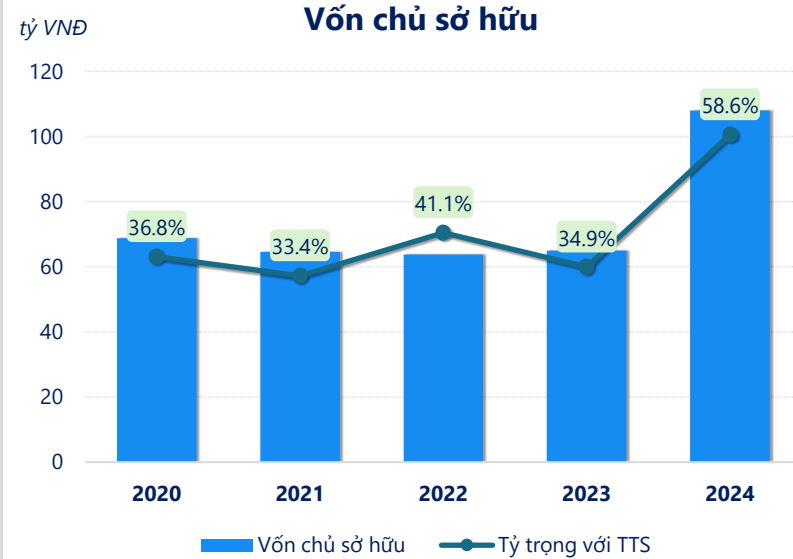
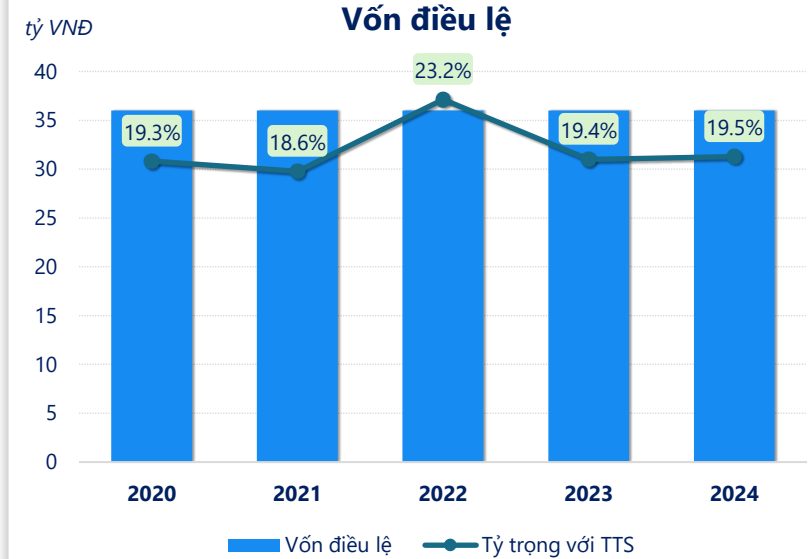
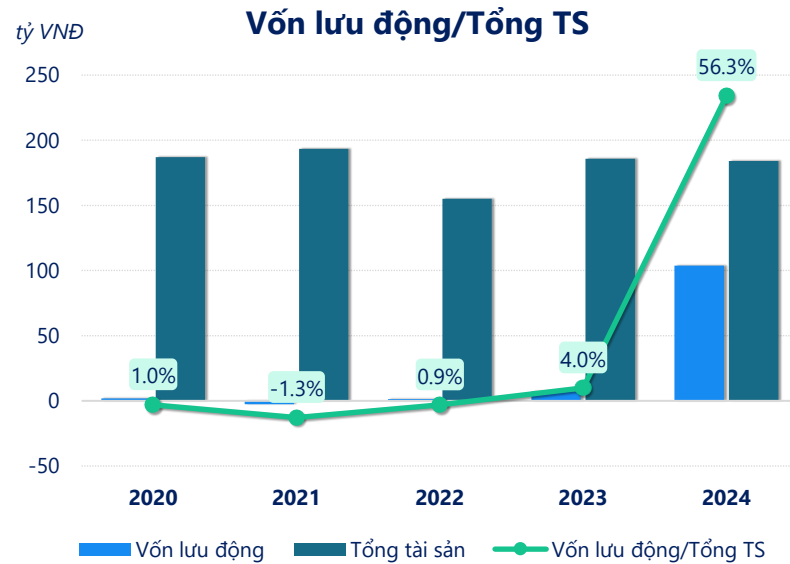
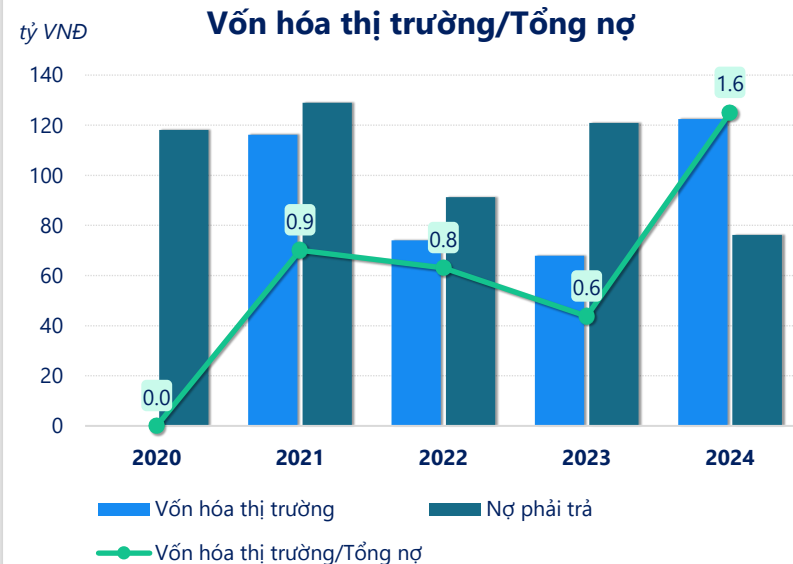
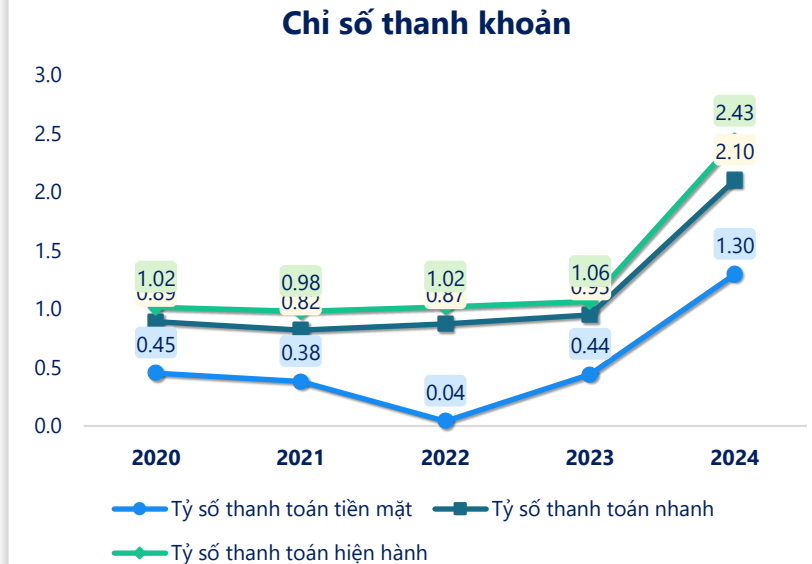


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	184	186	-0.9%
Tài sản ngắn hạn	176	124	42.1%
Tiền và tương đương tiền	93.7	51.3	82.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	58.2	54.8	6.2%
Hàng tồn kho	24.1	13.4	80.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	4.39	-100%
Tài sản dài hạn	8.21	61.9	-86.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.21	52.9	-84.5%
Bất động sản đầu tư	0	1.73	-100%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	7.32	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	76.2	121	-37.0%
Nợ ngắn hạn	72.3	116	-38.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.97	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.4	23.6	50.2%
Nợ dài hạn	3.89	4.40	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	108	64.9	66.4%
Vốn chủ sở hữu	108	64.9	66.4%
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	175	170	167	111	255
Giá vốn hàng bán	156	161	164	105	241
Lợi nhuận gộp	19.0	9.64	3.56	5.85	14.2
Doanh thu HĐTC	0.33	0.69	0.11	0.39	0.50
Chi phí TC	0	0	0.22	0.03	0
Chi phí lãi vay	0	0	0.22	0.03	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.39	10.6	9.62	7.99	7.74
LN thuần từ HĐKD	9.93	-0.23	-6.17	-1.78	6.99
Lợi nhuận khác	0.24	0.61	6.42	3.17	46.7
LN trước thuế	10.2	0.38	0.24	1.39	53.7
Lợi nhuận sau thuế	8.73	0.31	-0.77	1.11	42.6
LNST của CĐ cty mẹ	8.73	0.31	-0.77	1.11	42.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.4	3.01	-55.5	53.3	-22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.1	-2.90	1.71	-0.42	68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.66	-4.29	9.99	-5.02	-4.45
Tiền đầu kỳ	24.8	51.5	47.3	3.47	51.3
Lưu chuyển tiền thuần	26.7	-4.19	-43.8	47.9	42.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.5	47.3	3.47	51.3	93.7